

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2011

|                                                      |            | Đơn vị tính : VNĐ |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN                                              | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH       | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |                   | <b>496,487,668,781</b> | <b>522,576,226,199</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |                   | <b>128,972,211,889</b> | <b>45,985,468,074</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01              | 7,196,211,889          | 16,985,468,074         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |                   | 121,776,000,000        | 29,000,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |                   | <b>1,164,205,000</b>   | <b>20,000</b>          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác                              | 121        | V.02              | 1,707,174,682          | 20,000                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |                   | (542,969,682)          |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                       | <b>130</b> |                   | <b>242,469,777,354</b> | <b>269,298,442,014</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        |                   | 196,367,756,414        | 214,474,233,213        |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |                   | 46,895,123,184         | 47,388,177,129         |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | V.03              | 276,214,267            | 8,505,348,183          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi               | 139        |                   | (1,069,316,511)        | (1,069,316,511)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |                   | <b>123,750,647,428</b> | <b>205,892,739,184</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04              | 123,750,647,428        | 205,892,739,184        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |                   |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |                   | <b>130,827,110</b>     | <b>1,399,556,927</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |                   |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |                   |                        | 1,388,729,817          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước               | 154        |                   | 827,110                | 827,110                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |                   | 130,000,000            | 10,000,000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |                   | <b>126,028,230,738</b> | <b>132,828,193,873</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |                   |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |                   | <b>122,883,467,636</b> | <b>132,180,583,096</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.05              | 97,600,256,712         | 107,514,850,314        |
| -Nguyên giá                                          | 222        |                   | 455,234,995,086        | 432,661,548,152        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |                   | (357,634,738,374)      | (325,146,697,838)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | V.06              | 9,534,543,828          | 9,618,174,777          |
| -Nguyên giá                                          | 228        |                   | 18,703,996,291         | 18,536,117,746         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |                   | (9,169,452,463)        | (8,917,942,969)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | V.07              | 15,748,667,096         | 15,047,558,005         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |                   |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |                   |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |                   | <b>3,144,763,102</b>   | <b>647,610,777</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.08              | 3,144,763,102          | 647,610,777            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |                   | <b>622,515,899,519</b> | <b>655,404,420,072</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : VNĐ

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>128,160,466,364</b> | <b>155,690,487,813</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>128,160,466,364</b> | <b>155,690,487,813</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.09        |                        | 5,900,000,000          |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 67,370,987,475         | 98,922,981,923         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 4,543,280,578          | 4,494,182,959          |
| 4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước              | 314        | V.10.1      | 7,380,205,390          | 9,511,014,407          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 38,420,914,353         | 21,408,776,073         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.11        | 0                      | 2,993,515,756          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp khác                 | 319        | V.12        | 6,046,041,091          | 5,619,302,019          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 323        |             | 4,399,037,477          | 6,840,714,676          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>0</b>               |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 0                      |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>494,355,433,155</b> | <b>499,713,932,259</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>494,355,433,155</b> | <b>499,713,932,259</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.13        | 149,999,980,000        | 149,999,980,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.13        | 154,777,960,000        | 154,777,960,000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        | V.13        |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        | V.13        |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        | V.13        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.13        |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.13        | 145,635,850,698        | 121,903,997,224        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.13        | 15,614,809,332         | 11,908,641,769         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | V.13        |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.13        | 28,326,833,125         | 61,123,353,266         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>622,515,899,519</b> | <b>655,404,420,072</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : VNĐ

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ    | SỐ ĐẦU NĂM    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã sử lý                         |             | 1,037,662,428 | 1,037,662,428 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             |               | 740,285.58    |
| CHF                                            |             |               | 28,547.30     |

LẬP BIỂU

*neat*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*neat*

Lập , ngày 20/10/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Le Minh Cường*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
quý 3-NĂM 2011

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | QUÝ 3-2011      | QUÝ 3-2010      | Năm 2011                           | Năm 2010        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 1     | VI 14       | 381,239,302,513 | 314,492,297,809 | 1,158,190,028,608                  | 918,567,113,019 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 3     | VI15        | 2,163,196,818   | 1,727,041,105   | 5,421,114,652                      | 5,645,007,009   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)          | 10    | VI16        | 379,076,105,695 | 312,765,256,704 | 1,152,768,913,956                  | 912,922,106,010 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI17        | 362,518,675,910 | 285,161,415,932 | 1,078,334,414,294                  | 827,693,637,490 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 16,557,429,785  | 27,603,840,772  | 74,434,499,662                     | 85,228,468,520  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI18        | 3,553,362,685   | 3,893,448,902   | 6,147,020,550                      | 9,838,534,409   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI19        | 354,321,775     | 1,539,810,006   | 5,285,048,667                      | 3,609,237,947   |
| Trong đó : Lãi vay phải trả                                         | 23    |             | -               | 31,920,000      | 991,911,383                        | 65,561,604      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 4,592,084,428   | 3,914,833,717   | 11,981,071,092                     | 12,209,008,397  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 6,567,764,811   | 6,353,732,089   | 18,739,438,989                     | 15,816,618,046  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 8,596,621,456   | 19,688,913,862  | 44,575,961,464                     | 63,432,138,539  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 42,717,372      | 314,132,314     | 539,066,737                        | 604,838,335     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | -               | -               | -                                  | 29,601,008      |
| 13. Lợi nhuận khác                                                  | 40    |             | 42,717,372      | 314,132,314     | 539,066,737                        | 575,237,327     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 8,639,338,828   | 20,003,046,176  | 45,115,028,201                     | 64,007,375,866  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    |             | 1,079,917,354   | 2,500,380,772   | 5,788,197,076                      | 8,720,901,204   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 60    |             | 7,559,421,475   | 17,502,665,404  | 39,326,831,125                     | 55,286,474,662  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | -               | -               | -                                  | -               |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20/10/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

9 tháng đầu năm 2011  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Đơn vị tính : VNĐ                  |                         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                      |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm 2010                |
|                                                                      |           | Năm 2011                           | Năm 2010                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        | 1,285,997,243,321                  | 971,181,108,824         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa               | 02        | (1,053,991,611,508)                | (873,899,379,352)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (85,216,608,245)                   | (60,814,875,007)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        | (991,911,383)                      | (65,561,604)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | (10,072,300,569)                   | (10,076,611,567)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 3,260,062,277                      | 568,286,530             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (4,098,235,757)                    | (7,382,512,054)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>        | <b>20</b> | <b>134,886,638,136</b>             | <b>19,510,455,770</b>   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác               | 21        | (24,861,712,234)                   | (38,430,813,394)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 0                                  | 364,322,079             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | 0                                  | (410,661,770,000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 0                                  | 401,744,976,915         |
| 5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác                               | 25        | (1,707,445,000)                    | (22,587,814,216)        |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác                       |           | 8,362,095,318                      |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                  | 27        | 5,370,172,230                      | 8,089,820,392           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(12,836,889,686)</b>            | <b>(61,481,278,224)</b> |
|                                                                      |           |                                    | 0                       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                                    |                         |
|                                                                      |           |                                    | 0                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 0                                  | 0                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu             | 32        | 0                                  | 0                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | 70,018,947,784                     | 19,063,153,951          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | (79,108,713,419)                   | (19,063,153,951)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (29,973,239,000)                   | (14,995,827,700)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(39,063,004,635)</b>            | <b>(14,995,827,700)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> | <b>82,986,743,815</b>              | <b>(56,966,650,154)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>                           | <b>60</b> | <b>45,985,468,074</b>              | <b>142,577,162,278</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ              | 61        |                                    |                         |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)</b>               | <b>70</b> | <b>128,972,211,889</b>             | <b>85,610,512,124</b>   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20/10/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đo Minh Cường*



## Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với  
Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của công ty đặt tại: 117/2 Lũy Bán Bích - P.Tân Thới Hoà - Q.Tân Phú - Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 1/7/2011 toàn bộ khối VP chuyển sang làm việc tại trụ sở Công Ty ở đường số 13 KCN Tân Bình Phường Tây Thạnh quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                                                 |             |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                                                        | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                                                             | 05 năm      |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                               | 06-07 năm   |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                     | 03-06 năm   |
| - Các tài sản khác                                                              | 04 năm      |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 |             |

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**



Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                               | <u>SỐ CUỐI KỲ</u>      | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u>     |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| -Tiền mặt                                                     | 240,982,669            | 369,484,140           |
| -Tiền gửi ngân hàng                                           | 4,122,061,270          | 8,635,764,833         |
| -Tiền đang chuyển                                             | 2,833,167,950          | 7,980,219,101         |
| - Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng) | 121,776,000,000        | 29,000,000,000        |
| <b>CỘNG :</b>                                                 | <b>128,972,211,889</b> | <b>45,985,468,074</b> |

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                  | <u>SỐ CUỐI KỲ</u>    | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|
| -Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 1,707,174,682        | 20,000            |
| -Dự phòng giảm giá đư ngắn hạn   | (542,969,682)        |                   |
| <b>CỘNG :</b>                    | <b>1,164,205,000</b> | <b>20,000</b>     |

## 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u>    |
|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| -Phải thu tiền bán chứng khoán |                   | 8,361,805,000        |
| -Phải thu khác                 | 276,214,267       | 143,543,183          |
| <b>CỘNG :</b>                  |                   | <b>8,505,348,183</b> |

## 4. HÀNG TỒN KHO

|                                                       | <u>SỐ CUỐI KỲ</u>      | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u>      |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| -Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                        | 113,343,768,018        | 176,984,569,484        |
| -Công cụ, dụng cụ trong kho                           | 39,489,205             | 32,154,849             |
| -Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang                | 3,491,357,428          | 13,154,750,319         |
| -Thành phẩm tồn kho                                   | 5,532,007,072          | 15,092,424,407         |
| -Hàng hóa tồn kho                                     | 1,344,025,705          | 628,840,125            |
| <b>CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO</b>                      | <b>123,750,647,428</b> | <b>205,892,739,184</b> |
| -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       |                        |                        |
| -Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 123,750,647,428        | 205,892,739,184        |



## 5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>            |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 55,834,766,234        | 324,954,821,244  | 44,485,701,021      | 4,145,506,549    | 3,240,753,104 | 432,661,548,152 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 458,489,395           | 11,480,539,787   | 10,554,887,752      | 79,530,000       | 0             | 22,573,446,934  |
| - Mua sắm mới                                 |                       | 11,480,539,787   | 10,554,887,752      | 79,530,000       |               | 22,114,957,539  |
| - Xây dựng mới                                | 458,489,395           |                  |                     |                  |               | 458,489,395     |
| - Tăng khác                                   |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 3. Giảm trong kỳ                              | 0                     | 0                | 0                   | 0                | 0             | 0               |
| - Nhượng bán                                  |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| - Giảm khác                                   |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 56,293,255,629        | 336,435,361,031  | 55,040,588,773      | 4,225,036,549    | 3,240,753,104 | 455,234,995,086 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>             |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 37,611,460,155        | 251,794,700,022  | 30,023,222,903      | 3,309,126,008    | 2,408,188,750 | 325,146,697,838 |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | 4,161,188,337         | 23,618,275,851   | 4,110,687,026       | 264,909,944      | 332,979,378   | 32,488,040,536  |
| 3. Giảm trong kỳ                              |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 41,772,648,492        | 275,412,975,873  | 34,133,909,929      | 3,574,035,952    | 2,741,168,128 | 357,634,738,374 |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b> |                       |                  |                     |                  |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 18,223,306,079        | 73,160,121,222   | 14,462,478,118      | 836,380,541      | 832,564,354   | 107,514,850,314 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | 14,520,607,137        | 61,022,385,158   | 20,906,678,844      | 651,000,597      | 499,584,976   | 97,600,256,712  |

## 6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khóan mục                                    | Q.SĐ đất       | Phần mềm vt | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 18,212,323,731 | 323,794,015 | 18,536,117,746 |
| 2. Số tăng trong kỳ                          |                | 167,878,545 | 167,878,545    |
| - Mua sắm mới                                |                |             |                |
| 3. Giảm trong kỳ                             |                |             |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 18,212,323,731 | 491,672,560 | 18,703,996,291 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                |             |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,651,373,022  | 266,569,947 | 8,917,942,969  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                         | 171,285,093    | 80,224,401  | 251,509,494    |
| 3. Giảm trong kỳ                             |                |             |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 8,822,658,115  | 346,794,348 | 9,169,452,463  |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b> |                |             |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                          | 9,560,950,709  | 57,224,068  | 9,618,174,777  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                          | 9,389,665,616  | 144,878,212 | 9,534,543,828  |

Đơn vị tính : VNĐ

**7- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

-Chi phí XDCB dở dang

Trong đó :

+ Chương trình nhà xưởng tại Tiên Sơn -Bắc Ninh

+ Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

15,748,667,096

15,047,558,005

15,047,558,005

15,047,558,005

701,109,091

CỘNG :

15,748,667,096

15,047,558,005

**8- Chi phí trả trước dài hạn**

Phân bổ công cụ dụng cụ

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

3,144,763,102

647,610,777

CỘNG :

3,397,047,602

647,610,777

**9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

- Vay ngắn hạn (\*)

- Nợ dài hạn đến hạn trả

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

5,900,000,000

CỘNG :

0

5,900,000,000

\* Vay của ngân hàng Sacombank

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****10.1 Thuế phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT

- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

2,636,108,761

175,978,687

1,996,878,622

1,228,735,904

5,512,839,397

3,339,382,038

2,001,296,388

CỘNG :

7,380,205,390 0

9,511,014,407

**11- Chi phí phải trả**

- Điện nước điện thoại

- Cước vận chuyển hàng

- Chi phí khác

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

680,110,274

906,434,366

1,406,971,116

CỘNG :

0

2,993,515,756

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm xã hội

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức phải trả

- Các khoản phải trả phải nộp khác

**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

17,285,835

26,801,814

0

23,559,037

3,505,807,945

2,422,254,116

0

7,964,875

231,125,000

204,368,000

2,291,822,311

2,934,354,177

CỘNG :

6,046,041,091

5,619,302,019



## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| <b>-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC</b>                              | <b>149,999,980,000</b>    | <b>154,777,960,000</b> | <b>73,398,072,606</b>  | <b>8,238,231,241</b>   | <b>66,680,150,699</b>             |
| -Lợi nhuận tăng trong năm trước                          |                           |                        |                        |                        | 85,360,576,686                    |
| -Phân phối lợi nhuận năm 2009                            |                           |                        |                        |                        | 64,680,150,699                    |
| +Quỹ đầu tư phát triển                                   |                           |                        | 37,248,510,586         |                        | (37,248,510,586)                  |
| +Quỹ dự phòng tài chính                                  |                           |                        |                        | 3,670,410,528          | (3,670,410,528)                   |
| +Quỹ khen thưởng phúc lợi                                |                           |                        |                        |                        | (7,340,821,057)                   |
| +Thưởng HĐQT+BKS                                         |                           |                        |                        |                        | (1,420,410,528)                   |
| + Chia cổ tức năm trước -2009                            |                           |                        |                        |                        | (14,999,998,000)                  |
| - Chia cổ tức năm trước -2010                            |                           |                        |                        |                        | (14,999,998,000)                  |
| -Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50% |                           |                        | 11,237,225,420         |                        | (11,237,225,420)                  |
| <b>-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC</b>                             | <b>149,999,980,000</b>    | <b>154,777,960,000</b> | <b>121,883,808,612</b> | <b>11,908,641,769</b>  | <b>61,123,353,266</b>             |
| -Lợi nhuận tăng trong năm nay                            |                           |                        |                        |                        | 39,326,831,125                    |
| -Phân phối lợi nhuận 2010                                |                           |                        |                        |                        | 57,123,353,266                    |
| +Quỹ đầu tư phát triển                                   |                           |                        | 26,780,017,456         |                        | (26,780,017,456)                  |
| +Quỹ dự phòng tài chính                                  |                           |                        |                        | 3,706,167,563          | (3,706,167,563)                   |
| +Quỹ khen thưởng phúc lợi                                |                           |                        |                        |                        | (11,118,502,690)                  |
| +Thưởng HĐQT+BKS                                         |                           |                        |                        |                        | (518,667,563)                     |
| +Trả cổ tức 2010                                         |                           |                        |                        |                        | (14,999,998,000)                  |
| -Trả cổ tức 2011                                         |                           |                        |                        |                        | (14,999,998,000)                  |
| <b>-SỐ DƯ CUỐI KỲ</b>                                    | <b>149,999,980,000</b>    | <b>154,777,960,000</b> | <b>148,663,826,068</b> | <b>15,614,809,332</b>  | <b>28,326,833,125</b>             |

## 13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                          | %     | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|--------------------------|-------|------------------------|------------------------|
| -Vốn đầu tư của nhà nước | 27.31 | 40,969,490,000         | 40,969,490,000         |
| - Vốn góp(Cổ đông)       | 72.69 | 109,030,490,000        | 109,030,490,000        |
| <b>CỘNG</b>              |       | <b>149,999,980,000</b> | <b>149,999,980,000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

117/2 Lũy Bán Bích - Quận Tân Phú - Tp HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30/09/11

## 13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                            | <u>NĂM NAY</u>  | <u>NĂM TRƯỚC</u> |
|----------------------------|-----------------|------------------|
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| +Vốn góp đầu năm           | 149,999,980,000 | 149,999,980,000  |
| +Vốn góp tăng trong năm    |                 |                  |
| +Vốn góp giảm trong năm    |                 |                  |
| +Vốn góp cuối năm          | 149,999,980,000 | 149,999,980,000  |

## 13.4. CỔ PHIẾU

|                                                        | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| -Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 15,000,000        | 15,000,000        |
| -Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 14,999,998        | 14,999,998        |
| +Cổ phiếu thường                                       | 14,999,998        | 14,999,998        |
| +Cổ phiếu ưu đãi                                       |                   |                   |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |                   |                   |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 14,999,998        | 14,999,998        |
| +Cổ phiếu thường                                       | 14,999,998        | 14,999,998        |
| +Cổ phiếu ưu đãi                                       |                   |                   |

\*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                  | <u>1-1/2011-30/9/2011</u> | <u>1/1/2010-30/9/2010</u> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ  | 1,158,190,028,608         | 918,567,113,019           |
| Trong đó                                         |                           |                           |
| +Doanh thu bán hàng                              | 1,158,190,028,608         | 918,567,113,019           |
| +Doanh thu cung cấp dịch vụ                      |                           |                           |
| 15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU                 | 5,421,114,652             | 5,645,007,009             |
| +Hàng bán bị trả lại                             | 5,363,039,539             | 36,947,360                |
| +Giảm giá hàng bán                               | 58,075,113                | 5,608,059,649             |
| 16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,152,768,913,956         | 912,922,106,010           |
| Trong đó : +Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa    | 1,152,768,913,956         | 912,922,106,010           |
| +Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                |                           |                           |
| 17. Giá vốn hàng bán                             | 1,078,334,414,294         | 827,693,637,490           |
| +Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp              | 1,078,334,414,294         | 827,693,637,490           |
| +Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                |                           |                           |
| <b>CỘNG</b>                                      | <b>1,078,334,414,294</b>  | <b>827,693,637,490</b>    |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

|                                                    | <u>NĂM NAY</u>           | <u>NĂM TRƯỚC</u>        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>           |                          |                         |
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 5,250,735,370            | 8,089,820,392           |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá                             | 776,848,320              | 1,025,958,019           |
| -Lãi kinh doanh chứng khoán                        | 119,436,860              | 722,755,998             |
| <b>CỘNG</b>                                        | <b>6,147,020,550</b>     | <b>9,838,534,409</b>    |
| <b>19. Chi phí tài chính</b>                       |                          |                         |
| -Lãi tiền vay                                      | 991,911,383              | 65,561,604              |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 3,747,536,366            | 265,260,438             |
| -Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán    | 542,969,682              | 3,070,500,000           |
| -Chi phí tài chính khác                            | 2,631,236                |                         |
| -Lỗ do kinh doanh chứng khoán                      |                          | 207,915,905             |
| <b>CỘNG</b>                                        | <b>5,285,048,667</b>     | <b>3,609,237,947</b>    |
| <b>20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                          |                         |
| <b>CHỈ TIÊU</b>                                    | <b><u>NĂM NAY</u></b>    | <b><u>NĂM TRƯỚC</u></b> |
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 938,672,018,393          | 714,041,235,996         |
| 2. Chi phí nhân công                               | 93,881,842,000           | 65,357,868,184          |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 32,739,550,030           | 29,682,922,621          |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 22,676,666,532           | 31,230,991,310          |
| 5. Chi phí bằng tiền khác                          | 9,592,052,982            | 16,639,137,749          |
| <b>CỘNG</b>                                        | <b>1,097,562,129,937</b> | <b>856,952,155,860</b>  |

Thông tin khác

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 20/9/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lê Minh Cường*